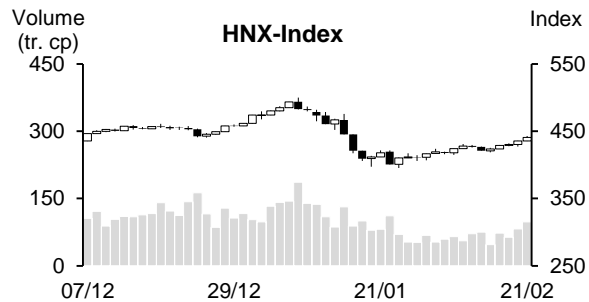
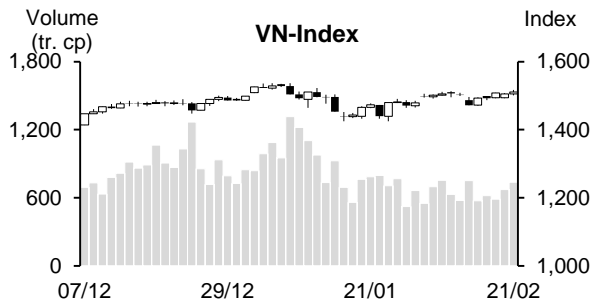


21/02/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,510.84	0.40%	1,533.40	0.13%	440.99	1.23%
Tổng KLGD (tr. cp)	791.92	13.53%	171.98	3.77%	103.49	21.34%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	737.69	9.69%	163.18	5.21%	97.65	19.28%
TB 20 phiên (tr. cp)	670.09	10.09%	190.55	-14.36%	72.33	35.01%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,420.72	6.33%	7,401.32	0.67%	2,876.57	17.32%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	22,004.35	4.26%	6,929.42	0.41%	2,713.46	15.67%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,072.05	9.63%	8,286.66	-16.38%	1,978.49	37.15%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	286	57%	15	50%	158	56%
Số mã giảm	150	30%	11	37%	74	26%
Số mã đứng giá	62	12%	4	13%	50	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường lấy lại sắc xanh trong phiên giao dịch ngày đầu tuần khi mà một số cổ phiếu Bluechips được kéo tăng điểm kể từ cuối phiên sáng. Tuy nhiên, đà tăng nhanh chóng bị thu hẹp cuối phiên khi một số trụ cột tăng tốt trong tuần trước như VJC, MSN, GAS, PNJ hạ nhiệt bởi áp lực chốt lời ngắn hạn. Mặc dù vậy, thị trường vẫn ghi nhận nhiều điểm sáng tích cực khi nhóm cổ phiếu midcap và penny vẫn giao dịch hết sức sôi động với hàng loạt nhóm ngành đua nhau tăng giá như bất động sản, xây dựng, chứng khoán, dược, cấp nước,... Bên cạnh đó, yếu tố thanh khoản thị trường được cải thiện cùng với khối ngoại liên tục mua ròng những phiên gần đây cũng góp phần củng cố xu hướng đi lên cho thị trường chung.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu quay thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 hướng lên, cùng với MA20 có dấu hiệu phục hồi, cho thấy xu hướng ngắn hạn của chỉ số đang cải thiện theo hướng tích cực. Thêm vào đó, đường MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua và RSI đang hướng lên vùng 56 cho thấy đà tăng đang mạnh dần lên, và chỉ số có cơ hội đi lên thử thách lại ngưỡng 1,530 điểm (đỉnh tháng 1/2022). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với khối lượng giao dịch gia tăng, cho thấy đợt phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên kháng cự gần quanh 444 điểm (MA50) hoặc xa hơn là vùng đỉnh 500 điểm. Nhìn chung, đà tăng điểm của thị trường đang dần được cải thiện. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, kỳ vọng kinh doanh 2022 khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HBC, BFC, CMX

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	22/02/22	80	80	0.0%	87	8.7%	78.1	-2.4%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HBC	Quan sát mua	22/02/22	28.9	32	Nền tảng mạnh thoát vùng tích lũy và cắt lên lại MA50 + vol cao trở lại -> khả năng quay lại xu hướng tăng, có thể canh mua vùng 28-28.5
2	BFC	Quan sát mua	22/02/22	30.9	36	Tín hiệu tích lũy khá tốt với nền, vol thu hẹp dần + giá duy trì trên vùng EMA12,26 -> khả năng sớm có phiên break và vượt MA50 trở lại
3	CMX	Quan sát mua	22/02/22	18.4	21-21.5	Tín hiệu nền tảng, thoát vùng tích lũy ngắn hạn + vol tăng trở lại -> khả năng đang vào nhịp tăng mới và có thể sớm vượt MA50

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	26/01/22	115.8	109.5	5.8%	125	14.2%	104	-5.0%	
2	VHC	Nắm giữ	27/01/22	76	64.4	18.0%	80	24.2%	62	-3.7%	
3	VPB	Mua	07/02/22	35.9	36.65	-2%	40.5	10.5%	34.7	-5%	
4	CSV	Nắm giữ	08/02/22	47	38.6	21.8%	57.8	49.7%	36.5	-5%	
5	LHG	Mua	10/02/22	54.6	51.2	6.6%	57	11.3%	48	-6%	
6	HPG	Mua	16/02/22	46.65	46	1.4%	50	9%	44.6	-3%	
7	SJD	Mua	17/02/22	20.4	20.35	0.2%	22.3	10%	19.7	-3%	
8	DGC	Mua	18/02/22	151.5	147	3.1%	177.5	21%	141	-4%	
9	VCI	Mua	21/02/22	62.5	60.5	3.3%	66	9%	57.7	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Sau 2 năm sụt giảm, doanh thu của Samsung tại Việt Nam lập kỷ lục hơn 70 tỷ USD, lãi gần 4,5 tỷ USD

Trong năm 2021, bốn nhà máy lớn của Tập đoàn Samsung tại Việt Nam đạt tổng doanh thu xấp xỉ 70,4 tỷ USD, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về lợi nhuận, tổng lợi nhuận 4 nhà máy Samsung trong năm 2021 đạt 4,47 tỷ USD, tăng 17% so với năm ngoái. SDV là nhà máy có mức tăng trưởng lợi nhuận lớn nhất khi lợi nhuận rộng tăng 0,3 tỷ USD, tương ứng tăng 75,5%. Các nhà máy khác gồm SEHC tăng 12,7%, SEVT tăng 11,2%, SEV tăng 3,4%.

Samsung Electronics hiện là nhà đầu tư FDI lớn nhất tại Việt Nam với tổng số vốn đầu tư tại Việt Nam lên tới 19,2 tỷ USD. Ngược lại, Việt Nam cũng là công xưởng sản xuất lớn nhất tại nước ngoài Samsung. Hiện tại, Samsung có 8 nhà máy sản xuất, kinh doanh và nghiên cứu ở Việt Nam, tập trung vào 3 địa phương là Bắc Ninh, Thái Nguyên và TP HCM.

4 tỷ USD FDI đã 'chảy' vào lĩnh vực công nghệ năm 2021

Chiều 18/2, phiên kỹ thuật của diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam (VBF) thường niên đã được tổ chức nhằm chuẩn bị cho phiên cao cấp diễn ra vào ngày 21/2 tới.

Tại đây, 11 nhóm vấn đề đã được trình bày, gồm: nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, điện và năng lượng, khoáng sản, kinh tế số, đầu tư thương mại, thuế và hải quan, du lịch, môi trường, giáo dục đào tạo và nhân lực.

Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ thông tin vào Việt Nam cũng ngày càng tăng cao. Vốn đầu tư FDI trong lĩnh vực công nghệ thông tin đạt 4 tỷ USD với 2.355 dự án trong năm 2021.

Ông Bruno Sivanandan, Đại diện Nhóm công tác đánh giá, Việt Nam là một trong những quốc gia đi đầu về tốc độ tăng trưởng kinh tế số trong khu vực Đông Nam Á. Với quy mô 19 tỷ USD năm 2019, nền kinh tế Internet của Việt Nam có bước phát triển mạnh nhất trong khu vực.

Nguồn: NDH

Thế giới Di động (MWG) lập kỷ lục doanh thu mới trong tháng 1/2022 với 16.000 tỷ đồng, sắp mở cửa hàng ở Indonesia

CTCP Đầu tư Thế giới Di động (MWG) vừa công bố tình hình kinh doanh, ghi nhận lập kỷ lục mới trong tháng 1/2022 với hơn 16.000 tỷ đồng tổng doanh thu và 2.300 tỷ đồng doanh thu online do mùa bán hàng cao điểm phục vụ Tết Nguyên Đán 2022.

Thế giới Di động/Điện Máy Xanh (TGDD/ĐMX) đạt doanh số cao nhất từ trước đến nay là 13.500 tỷ đồng.

Chuỗi Topzone mở thêm 8 cửa hàng mô hình AAR và 1 cửa hàng độc lập APR mới trong tháng 1/2022, nâng tổng số điểm bán lên 19 và hiện diện tại 14 tỉnh thành. Như vậy, chỉ sau 4 tháng chính thức ra mắt trên thị trường, Topzone đã trở thành Đại lý ủy quyền cao cấp của Apple tại Việt Nam với mạng lưới cửa hàng, độ phủ và thị phần lớn nhất.

Ngày 10/1/2022, MWG thử nghiệm 12 cửa hàng độc lập bán lẻ: sản phẩm Mẹ & Bé (AVAKids); đồ thể thao (AVASport); thời trang (AVAFashion); đồng thời, triển khai shop-in-shop kinh doanh: trang sức (AVAJi) tại cửa hàng TGDD và xe đạp (AVACycle) tại cửa hàng ĐMX.

Năm 2022, MWG đặt mục tiêu năm nay có doanh thu 140.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 6.350 tỷ đồng, lần lượt tăng 14% và 30% so với năm trước. Trong đó, chuỗi TGDD/ĐMX vẫn là trụ cột mang lại dòng tiền chính, đóng góp 75-80% vào tổng doanh thu.

Ngược lại, BHX tạm ngưng mở mới để củng cố nền tảng vận hành, chuẩn bị cho mở rộng từ năm 2023. BHX kỳ vọng đóng góp 20-25% doanh số cho Tập đoàn.

Hợp tác với nhiều đối tác lớn, lợi nhuận xuất khẩu phần mềm của FPT lần đầu vượt 100 triệu USD

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2021 của CTCP FPT, tuy bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, công ty vẫn ghi nhận kết quả kinh doanh tăng trưởng ấn tượng trong năm 2021. Doanh thu thuần của FPT trong năm 2021 đã tăng gần 20% so với năm ngoái lên mức 35.657 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế cũng tăng 20% lên 6.335 tỷ đồng.

Trong cơ cấu lợi nhuận trước thuế của FPT, mảng phần mềm xuất khẩu chiếm tỷ lệ lớn nhất là 38,24%, đạt 2.483 tỷ đồng. Hiếm có công ty xuất khẩu nói chung nào ở Việt Nam có thể đạt được ngân đầ lợi nhuận.

Là doanh nghiệp hàng đầu về xuất khẩu phần mềm của Việt Nam, FPT Software đang vươn ra thế giới khi có nhiều đối tác lớn ở nhiều thị trường như Nhật Bản, châu Mỹ, châu Âu.

PNJ chào bán 15 triệu cổ phiếu riêng lẻ giá 95.000 đồng/cp

Công ty Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành tối đa 15 triệu cổ phiếu riêng lẻ, tỷ lệ 6,6%. Vốn điều lệ dự kiến tăng từ 2.276 tỷ đồng lên 2.426 tỷ đồng.

Với giá chào bán 95.000 đồng/cp, PNJ dự thu về 1.425 tỷ đồng. Doanh nghiệp sẽ dùng 785 tỷ đồng từ nguồn vốn huy động được để mở rộng thị trường trang sức.

PNJ dự kiến phát hành 7,35 triệu cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài, tương đương 49% tổng số cổ phiếu phát hành thêm trong đợt chào bán riêng lẻ.

Nguồn: Café, NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	83,600	1.70%	0.09%
GVR	34,600	2.98%	0.07%
BID	45,250	1.23%	0.05%
DIG	95,000	3.83%	0.03%
ACB	34,400	1.62%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	24,900	7.33%	0.12%
CEO	73,600	2.94%	0.11%
IDC	73,600	2.51%	0.11%
MBS	36,900	4.53%	0.09%
SHS	43,700	3.07%	0.09%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	160,300	-1.84%	-0.06%
GAS	115,800	-1.03%	-0.04%
HPG	46,650	-0.85%	-0.03%
VJC	146,000	-2.01%	-0.03%
BCM	82,400	-1.55%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	15,800	-4.24%	-0.10%
KSF	110,000	-1.26%	-0.09%
VIF	19,500	-3.94%	-0.06%
SCG	91,300	-2.04%	-0.03%
PTI	57,000	-1.89%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	13,100	3.15%	28,741,500
STB	33,200	-0.45%	21,150,600
ROS	8,800	6.15%	19,164,400
MBB	32,650	0.00%	18,822,600
POW	18,400	-0.81%	18,521,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	6,400	1.59%	7,960,093
PVS	29,100	0.34%	6,243,839
SHS	43,700	3.07%	6,114,135
CEO	73,600	2.94%	5,582,032
DVG	13,200	-1.49%	4,747,812

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	33,200	-0.45%	699.8
GEX	40,300	0.12%	632.5
MBB	32,650	0.00%	608.5
HPG	46,650	-0.85%	571.8
SSI	46,000	1.77%	504.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	73,600	2.94%	417.7
SHS	43,700	3.07%	266.9
PVS	29,100	0.34%	182.1
IDC	73,600	2.51%	178.1
TNG	33,000	0.00%	91.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

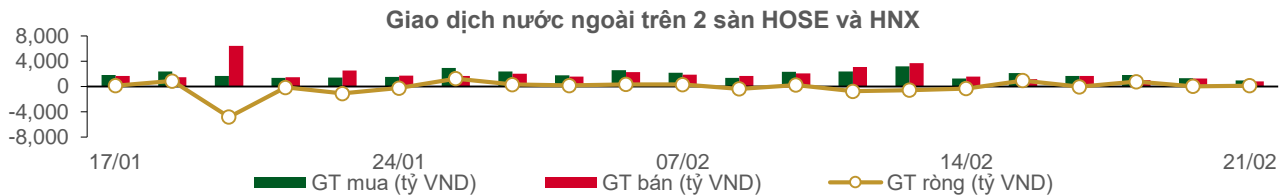
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HAG	21,868,250	242.05
TCB	3,549,000	179.67
SHB	8,020,000	176.44
NVL	1,950,000	152.10
SJS	1,621,000	130.89

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	1,810,800	54.57
DNP	2,571,090	47.48
SHS	500,050	20.75
HHC	221,300	19.81
TAR	330,000	12.05

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	27.00	957.21	25.31	782.06	1.70	175.14
HNX	0.43	12.62	0.85	29.83	(0.42)	(17.21)
Tổng 2 sàn	27.43	969.83	26.15	811.89	1.28	157.93



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DXG	39,500	1,902,700	75.31
VHM	80,000	924,700	73.98
KBC	58,500	887,200	52.05
VND	75,100	491,400	36.91
VRE	34,100	1,030,700	34.81

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PLC	45,300	100,000	4.50
PVI	48,900	42,300	2.06
IDJ	34,200	23,400	0.77
SCI	31,700	18,400	0.59
PVS	29,100	20,000	0.58

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFVND	28,500	5,912,300	168.15
HPG	46,650	806,000	37.80
ACB	34,400	1,015,800	34.34
MSN	160,300	210,400	33.97
VRE	34,100	987,000	33.32

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	33,000	599,800	19.82
VCS	107,700	36,400	3.91
THD	176,800	6,400	1.13
NDN	18,800	43,500	0.81
VC2	51,700	10,300	0.53

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	58,500	870,500	51.06
VHM	80,000	558,700	44.70
DXG	39,500	1,123,400	44.54
VND	75,100	466,500	35.03
HDG	69,900	448,100	31.09

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLC	45,300	100,000	4.50
PVI	48,900	42,200	2.05
IDJ	34,200	23,400	0.77
PVS	29,100	20,000	0.58
SCI	31,700	15,400	0.49

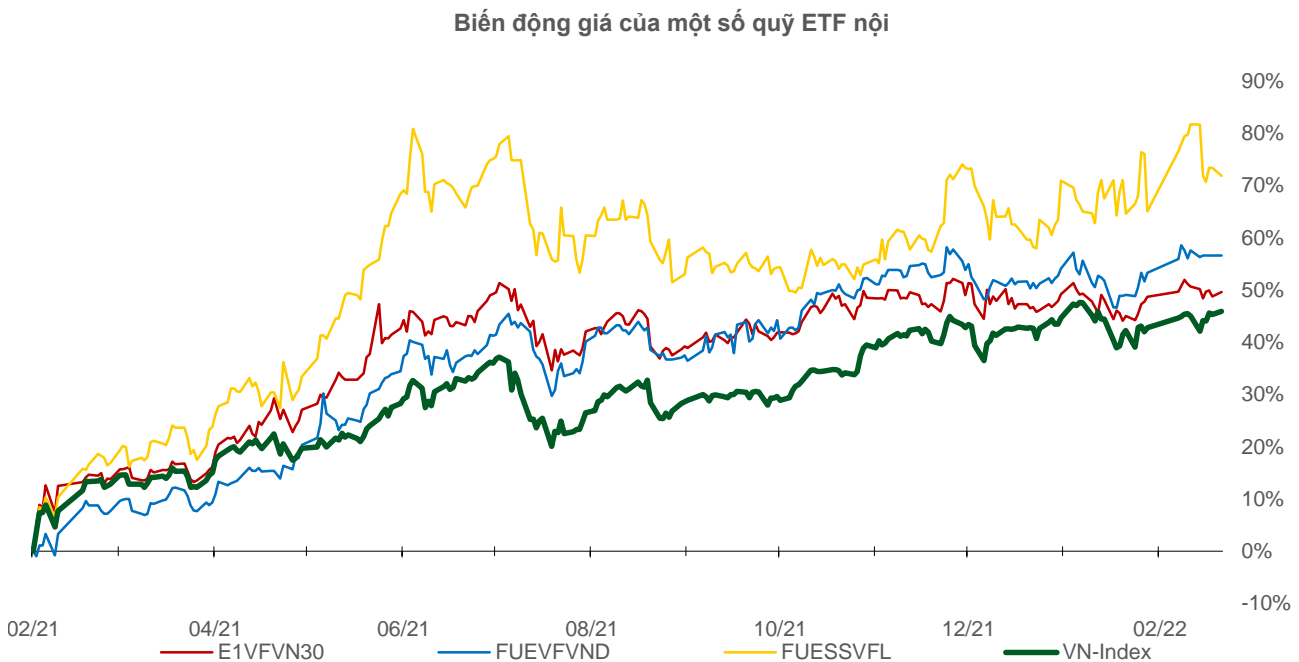
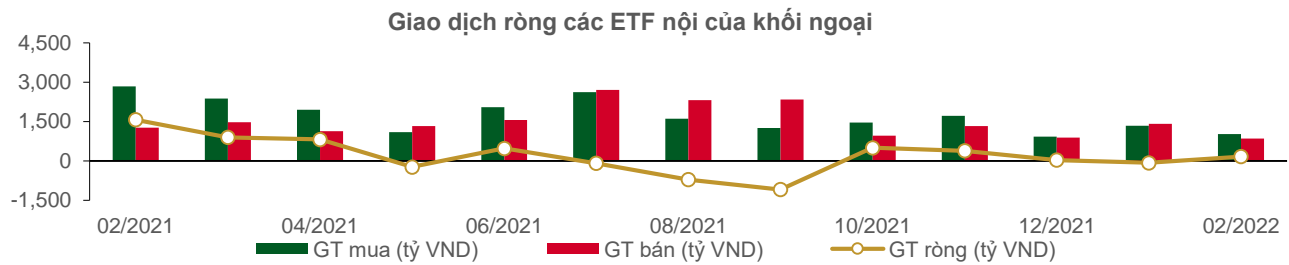
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	28,500	(4,875,600)	(138.70)
MSN	160,300	(154,200)	(24.90)
CTD	94,800	(199,800)	(19.07)
NKG	40,800	(352,500)	(14.50)
DIG	95,000	(151,500)	(14.40)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	33,000	(599,800)	(19.82)
VCS	107,700	(35,100)	(3.76)
THD	176,800	(6,400)	(1.13)
NDN	18,800	(29,700)	(0.55)
VC2	51,700	(10,200)	(0.52)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,900	0.6%	467,100	12.02	E1VFN30	9.92	1.49	8.44
FUEMAV30	18,000	-0.2%	7,200	0.13	FUEMAV30	0.08	0.04	0.04
FUESSV30	18,900	0.5%	11,500	0.22	FUESSV30	0.08	0.20	(0.12)
FUESSV50	22,500	0.0%	49,900	1.13	FUESSV50	0.00	0.06	(0.05)
FUESSVFL	22,600	-0.9%	558,000	12.54	FUESSVFL	6.85	4.83	2.03
FUEVFN30	28,500	0.0%	6,119,500	174.03	FUEVFN30	29.45	168.15	(138.70)
FUEVN100	20,100	0.9%	52,900	1.06	FUEVN100	0.61	0.95	(0.34)
FUEIP100	11,110	0.1%	38,700	0.43	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,960	-0.2%	121,400	1.21	FUEKIV30	0.27	0.79	(0.52)
Tổng cộng			7,426,200	202.76	Tổng cộng	47.27	176.50	(129.23)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,070	3.0%	55,580	130	34,400	734	(1,336)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,010	0.5%	2,040	92	34,400	351	(1,659)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,450	5.1%	29,810	211	34,400	586	(864)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	2,080	4.5%	330	135	93,500	107	(1,973)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,160	4.5%	12,640	46	93,500	67	(1,093)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	40	0.0%	182,000	8	93,500	(0)	(40)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	910	3.4%	840	92	93,500	31	(879)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,550	9.9%	3,840	211	93,500	313	(1,237)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	730	0.0%	7,200	65	29,600	159	(571)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,300	1.6%	40,040	212	29,600	443	(857)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	270	-12.9%	96,170	14	46,650	(0)	(270)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	360	0.0%	44,460	65	46,650	0	(360)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,190	3.5%	3,370	135	46,650	13	(1,177)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	610	0.0%	53,170	130	46,650	13	(597)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	400	0.0%	20,380	72	46,650	0	(400)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,700	-2.3%	1,720	92	46,650	84	(1,616)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,020	-1.9%	150,950	242	46,650	341	(679)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	800	-1.2%	143,470	212	46,650	161	(639)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,850	-2.1%	39,830	211	46,650	554	(1,296)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2107	1,620	4.5%	4,360	65	54,200	1,310	(310)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,280	0.8%	3,160	226	54,200	310	(970)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2107	2,210	-2.6%	71,180	46	32,650	1,373	(837)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,360	0.0%	72,040	8	32,650	1,332	(28)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	800	-7.0%	10,350	72	32,650	182	(618)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,750	-2.3%	46,710	211	32,650	2,337	(1,413)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,500	-6.3%	6,750	72	160,300	4,296	(204)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	3,120	-8.2%	2,370	21	160,300	2,136	(984)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	890	-13.6%	14,600	65	160,300	242	(648)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	2,370	-4.8%	26,910	46	160,300	1,888	(482)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,940	-9.4%	380	92	160,300	964	(976)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,500	-7.4%	14,170	212	160,300	545	(955)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,940	1.0%	3,590	29	133,900	6,721	(219)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,670	28.4%	1,470	21	133,900	1,612	(1,058)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	1,240	2.5%	7,900	46	133,900	492	(748)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	300	130.8%	20,990	8	133,900	(0)	(300)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	790	-3.7%	1,420	92	133,900	42	(748)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,290	2.4%	2,690	58	133,900	453	(837)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,230	1.4%	9,970	211	133,900	1,063	(1,167)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	470	-2.1%	3,350	65	78,500	27	(443)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	650	-1.5%	37,890	226	78,500	94	(556)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,050	-3.7%	570	65	91,200	233	(817)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,770	3.8%	500	226	91,200	371	(2,399)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	2,000	0.0%	1,590	21	106,500	1,847	(153)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2109	550	-3.5%	7,850	72	106,500	84	(466)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,270	1.6%	460	92	106,500	292	(978)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	2,930	-2.0%	4,270	211	106,500	1,872	(1,058)	95,500	8.0	20/09/2022
CSTB2109	2,280	-4.6%	100,260	14	33,200	2,112	(168)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	790	0.0%	18,170	65	33,200	427	(363)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	5,170	0.0%	940	92	33,200	2,889	(2,281)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,790	-1.1%	59,710	212	33,200	1,069	(721)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,030	-2.2%	47,430	211	33,200	2,789	(1,241)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,100	-2.8%	69,180	72	51,500	1,345	(755)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2108	520	4.0%	5,960	21	51,500	0	(520)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	880	-5.4%	57,540	14	51,500	386	(494)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2111	880	-7.4%	1,440	44	51,500	4	(876)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,100	-1.8%	68,990	130	51,500	284	(816)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,990	-1.5%	16,800	211	51,500	773	(1,217)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	2,850	-1.7%	2,330	44	40,900	2,070	(780)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,760	0.0%	17,200	211	40,900	887	(873)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2110	220	0.0%	62,720	14	80,000	0	(220)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	350	-2.8%	79,270	65	80,000	3	(347)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	1,280	-3.8%	59,590	130	80,000	168	(1,112)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	510	-3.8%	2,010	72	80,000	5	(505)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	870	2.4%	26,750	177	80,000	116	(754)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	930	0.0%	21,830	212	80,000	213	(717)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,080	0.9%	40,590	211	80,000	259	(821)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	480	-4.0%	1,030	65	83,600	0	(480)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,350	3.9%	4,180	46	83,600	1	(1,349)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	460	2.2%	11,930	72	83,600	0	(460)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	1,040	5.1%	15,970	92	83,600	5	(1,035)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	540	3.9%	24,690	44	83,600	0	(540)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	870	0.0%	5,860	212	83,600	78	(792)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	1,240	-4.6%	71,500	65	146,000	826	(414)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	250	0.0%	53,240	65	81,000	0	(250)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	600	0.0%	28,450	46	81,000	0	(600)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	470	11.9%	390	72	81,000	0	(470)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	800	6.7%	2,060	92	81,000	2	(798)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	890	-1.1%	76,830	212	81,000	130	(760)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	720	-15.3%	18,300	21	35,900	(0)	(720)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	700	0.0%	174,170	14	35,900	94	(606)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,110	-7.5%	25,060	44	35,900	0	(1,110)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,710	-3.9%	6,890	58	35,900	545	(1,165)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,330	-5.7%	20,750	211	35,900	542	(788)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,270	0.8%	46,380	72	34,100	853	(417)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,300	1.6%	94,550	14	34,100	1,281	(19)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	800	3.9%	129,910	65	34,100	529	(271)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	1,050	5.0%	55,740	8	34,100	1,058	8	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	930	5.7%	56,920	72	34,100	169	(761)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	3,410	0.0%	3,450	92	34,100	1,418	(1,992)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,500	0.7%	11,170	211	34,100	797	(703)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VHM (New)	HOSE	80,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
NLG (New)	HOSE	55,300	64,800	21/02/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
KDH (New)	HOSE	54,200	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE (New)	HOSE	34,100	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW (New)	HOSE	113,500	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TNH	HOSE	46,800	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PLX	HOSE	59,900	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
PET	HOSE	45,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT	HOSE	108,500	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8
PNJ	HOSE	106,500	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	133,900	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	81,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN	HOSE	160,300	193,300	17/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC	HOSE	54,700	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	67,900	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	56,800	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	33,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	82,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	42,397	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	58,800	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	76,000	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	34,500	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	115,000	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	79,400	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	93,500	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	87,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	18,400	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	24,600	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	26,800	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	72,400	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	115,800	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	94,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	46,650	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	51,200	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	54,600	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	58,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	78,200	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	87,400	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	34,400	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	51,500	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	32,650	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	57,200	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	48,900	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	46,851	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	77,500	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	45,250	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	34,400	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	35,900	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	29,600	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	40,900	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	27,400	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	46,600	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	23,650	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	27,000	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	23,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	17,550	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	36,473	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn